

Báo cáo tài chính tổng hợp quý 2 năm 2026
Separate Financial Statements for the Second Quarter of 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG - SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 - as at 31 June 2026

Đơn vị tính (Currency Unit): VNĐ

TÀI SẢN	ASSETS	Mã số Code	Notes	30/06/2026 Ending balance	31/12/2025 Beginning balance
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	A - SHORT-TERM ASSETS	100		403.103.221.459	444.955.280.283
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cash and cash exchangeable	110	01	3.706.822.700	8.820.906.900
Tiền	Cash	111		1.706.822.700	8.820.906.900
Các khoản tương đương tiền	Cash exchangeable	112		2.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	Short-term financial investments	120	02	126.375.000	252.375.000
Chứng khoán kinh doanh	Trading securities	121		573.500	573.500
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	Provision for lost due to the decrease in prices of t	122		-198.500	(198.500)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	Held-to-maturity investments (short-term)	123		126.000.000	252.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	Short-term receivables	130		256.330.560.112	293.202.056.976
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Short-term Receivables from Customers	131	03	234.973.069.440	279.045.489.136
Trả trước cho người bán ngắn hạn	Prepayment to suppliers	132	04	4.150.891.985	1.026.536.365
Phải thu ngắn hạn khác	Receivables short-term loans	135	06	17.325.106.176	13.247.819.188
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	Other receivalbe	136		(118.507.489)	(117.787.713)
IV. Hàng tồn kho	Inventories	140	07	52.924.869.329	48.719.578.126
Hàng tồn kho	Inventory	141		62.288.261.223	57.693.273.358
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	Provision for decline in inventory (*)	142		(9.363.391.894)	(8.973.695.232)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	Other current assets	160		90.014.594.318	93.960.363.281
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	Short-term prepaid expenses	161	08	926.729.708	1.747.641.897

TÀI SẢN	ASSETS	Mã số Code	Notes	30/06/2026 Ending balance	31/12/2025 Beginning balance
Thuế GTGT được khấu trừ	Input VAT	162	18	89.063.193.565	92.212.721.384
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	Taxes and Receivables from State Budget	163		24.671.045	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	B - LONG-TERM ASSETS	200		300.843.857.916	305.669.061.817
I. Các khoản phải thu dài hạn	Long-term receivables	210		3.174.125.244	1.871.688.444
Phải thu dài hạn khác	Other long-term receivables	215		3.174.125.244	1.871.688.444
II. Tài sản cố định	Fixed assets	220		136.226.389.727	149.214.840.882
Tài sản cố định hữu hình	Tangible fixed assets	221	09	98.987.626.526	122.202.760.866
- Nguyên giá	The original price	222		459.959.796.873	491.946.926.367
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	Accumulated depreciation (*)	223		(360.972.170.347)	(369.744.165.501)
Tài sản cố định thuê tài chính	Financial lease assets	224	10	28.807.700.872	18.211.702.234
- Nguyên giá	The original price	225		32.815.719.594	20.877.719.594
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	Accumulated depreciation (*)	226		(4.008.018.722)	(2.666.017.360)
Tài sản cố định vô hình	Intangible fixed assets	227	11	8.431.062.329	8.800.377.782
- Nguyên giá	The original price	228		17.043.132.992	17.043.132.992
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	Accumulated depreciation (*)	229		(8.612.070.663)	(8.242.755.210)
IV. Bất động sản đầu tư	Invested real estate	240	12	34.122.541.137	34.982.973.005
- Nguyên giá	The original price	241		43.378.125.925	43.378.125.925
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	Accumulated depreciation (*)	242		(9.255.584.788)	(8.395.152.920)
V. Tài sản dở dang dài hạn	Long-term financial investments	250		180.000.000	465.000.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Long-term production and business work in progress	252	13	180.000.000	465.000.000
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	Long-term financial investments	260		90.100.000.000	79.790.000.000
Đầu tư vào công ty con	Subsidiary company investments	261		90.100.000.000	79.790.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	TOTAL ASSETS	270		37.040.801.808	39.344.559.486
Chi phí trả trước dài hạn	Long-term prepaid expenses	271	8	35.193.971.116	37.383.798.923
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Deferred income tax assets	272		1.846.830.692	1.960.760.563
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	TOTAL ASSETS	280		703.947.079.375	750.624.342.100

TÀI SẢN	ASSETS	Mã số Code	Notes	30/06/2026 Ending balance	31/12/2025 Beginning balance
C - NỢ PHẢI TRẢ	C - LIABILITIES	300		252.525.919.510	290.184.736.702
I. Nợ ngắn hạn	Current liabilities	310		241.085.179.097	283.089.752.563
Phải trả người bán ngắn hạn	Payables to seller: short-term	311	16	88.405.358.469	94.589.379.679
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Short term Advances Received from the Customer	312	17	60.287.495	15.763.372.969
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	Dividends and profit payable	313		55.136.485.660	55.136.485.660
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	Taxes and Obligations to State Budget	314	18	793.180.368	3.774.556.368
Phải trả người lao động	Payables to employees	315		900.000	5.382.067.200
Chi phí phải trả ngắn hạn	Others exphajn: short-term	316	19	2.550.728.271	5.346.252.938
Phải trả ngắn hạn khác	Other short-term payables	320	20	5.143.884.642	10.410.332.935
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Short-term borrowings and financial leases	321	21	85.068.782.834	89.163.893.235
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Reward and Welfare Fund	323		3.925.571.358	3.523.411.579
II. Nợ dài hạn	Long-term liabilities	330		11.440.740.413	7.094.984.139
Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	Long-term unearned revenue	337		348.546.497	319.620.272
Phải trả dài hạn khác	Other long-term payables	338		17.000.000	17.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Long-term borrowings and finance lease	339	21	11.046.681.166	6.708.605.617
Dự phòng phải trả dài hạn	Long-term provisions	343		28.512.750	49.758.250
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	D - OWNER'S EQUITY	400	23	451.421.159.865	460.439.605.398
Vốn góp của chủ sở hữu	Owner's equity invested capital	411		287.325.580.000	273.664.760.000
Thặng dư vốn	Equity Surplus	412		94.625.673.463	94.625.673.463
Vốn khác của chủ sở hữu	Other owners' equity	414			13.660.820.000
Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	Fund stocks (*)	415		(425.000.000)	(425.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Exchange rate difference	417		14.594.981.065	14.594.981.065
Quỹ đầu tư phát triển	Development Investment Fund	418		5.915.838.779	5.915.838.779
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Undistributed Profit	420		49.384.086.558	58.402.532.091
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	Accumulated Undistributed Profit by The End of The Previous Period	420a		53.696.545.652	47.629.303.497
- LNST chưa phân phối kỳ này	Undistributed Profit of the Current Period	420b		(4.312.459.094)	10.773.228.594
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	TOTAL RESOURCES	440		703.947.079.375	750.624.342.100

Người lập và kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Dũng

Ngày 24 tháng 7 năm 2026

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Veerapong Sawatyanon



CÔNG TY CỔ PHẦN SIAM BROTHERS VIET NAM

Siam Brothers Vietnam Joint Stock Company

Floor 5th, VRG building, 177 Hai Ba Trung St, Xuan Hoa Ward, HCMC



Mẫu số: B02 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG - SEPARATE INCOME STATEMENT

Quý 2 năm 2026

Chỉ tiêu - Items	Notes	Mã số Code	Quý 2 năm 2026		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Revenue from sale of goods and rendering of services	25	01	86.645.443.353	115.997.962.734	167.128.087.657	207.693.974.016
2. Các khoản giảm trừ doanh thu Deductions	25	02	75.854.400		929.752.004	232.536.155
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ Net revenues from sale of goods and rendering of services	25	10	86.569.588.953	115.997.962.734	166.198.335.653	207.461.437.861
4. Giá vốn hàng bán Costs of goods sold and services rendered	26	11	82.025.323.696	110.532.861.212	155.897.657.385	206.551.203.641
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ Gross profit from sale of goods and rendering of services		20	4.544.265.257	5.465.101.522	10.300.678.268	910.234.220
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư Gain/Loss on disposal and liquidation of investment property		21				
7. Doanh thu hoạt động tài chính Income from financial activities	27	22	3.907.182.900	24.601.650	3.908.672.122	26.528.312
8. Chi phí tài chính Expenses from financial activities	28	23	1.862.631.569	1.143.164.229	3.302.654.330	2.206.284.888
- Trong đó: Chi phí lãi vay - In which: Interest expenses	28	24	1.846.167.567	1.145.067.488	3.285.189.966	2.207.127.603
9. Chi phí bán hàng Selling expenses	29	25	2.218.288.589	2.021.376.185	4.346.145.927	4.182.990.471

Chỉ tiêu - Items	Notes	Mã số Code	Quý 2 năm 2026		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp General & administration expenses	30	26	8.708.373.847	9.041.655.706	18.060.202.359	17.552.904.127
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh Operating profit		30	(4.337.845.848)	(6.716.492.948)	(11.499.652.226)	(23.005.416.954)
12. Thu nhập khác Other income	31	31	145.033.555	186.009.966	7.580.919.714	325.987.400
13. Chi phí khác Other expenses	32	32	151.530.086	129.691.804	279.796.710	258.520.748
14. Lợi nhuận khác (40=31-32) Other profit		40	(6.496.531)	56.318.162	7.301.123.004	67.466.652
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế Accounting profit/(loss) before tax		50	(4.344.342.379)	(6.660.174.786)	(4.198.529.223)	(22.937.950.302)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành Enterprise Income Tax expenses	35	51		2.104.103.583		2.104.103.583
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại Deferred Enterprise Income Tax (credit) expenses	35	52	177.400.800	(549.490.957)	113.929.871	(549.490.957)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Net profit/(loss) after tax		60	(4.521.743.180)	(8.214.787.411)	(4.312.459.094)	(24.492.562.927)
Lãi or Lỗ sau thuế của cổ đông công ty mẹ (-) Profit after tax of shareholders of the parent company		61				
Lãi or Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát (-) Profit after tax of non-controlling interest		62				
19. Lãi or Lỗ cơ bản trên cổ phiếu 19.(-) Basic earnings per share		70				

Người lập và kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Dũng

Ngày 24 tháng 7 năm 2026

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Veerapong Sawatyanon



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG - SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 - for the year ended 30 June 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	ITEMS	Mã số	Năm kết thúc ngày 30/06/2026	Năm kết thúc ngày 30/06/2025
1. Lợi nhuận trước thuế	Profit/ (loss) before tax	01	(4.198.529.223)	(22.937.950.301)
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	Depreciation of fixed assets and investment properties and amortisation of intangible assets	02	14.089.415.859	14.863.339.145
Các khoản dự phòng	Provisions (reversal of provision)	03	411.661.938	3.700.926.473
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	Foreign exchange (gains)/losses arising from revaluation of monetary accounts denominated in monetary currency	04	(4.760.909)	(2.925.244)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(Profits)/losses from investing activities	05	(11.239.817.113)	(65.810.173)
Chi phí lãi vay	Interest expense	06	3.285.189.966	2.207.127.603
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	Operating profit/(loss) before changes in working capital	08	2.343.160.518	(2.235.292.497)
Tăng, giảm các khoản phải thu	(Increase)/decrease in receivables	09	35.783.745.575	156.903.631.307
Tăng, giảm hàng tồn kho	(Increase)/decrease in inventories	10	(4.594.987.865)	(24.089.247.519)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	Increase/(decrease) in payables (other than interest, corporate income tax)	11	(17.003.371.299)	(111.489.164.627)
Tăng, giảm chi phí trả trước	(Increase)/decrease in prepaid expenses	12	3.010.739.996	1.789.463.735
Tiền lãi vay đã trả	Interest paid	14	(3.285.189.966)	(1.525.913.905)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	Corporate income tax paid	15	(4.487.034.196)	(3.177.169.694)

Chỉ tiêu	ITEMS	Mã số	Năm kết thúc ngày 30/06/2026	Năm kết thúc ngày 30/06/2025
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	Other cash outflows from operating activities	17	(4.303.826.662)	(4.631.762.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	Net cash flows from/(used in) operating activities	20	7.463.236.102	11.544.544.800
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	Purchase, construction of fixed assets and other long-term assets	21	(4.147.423.796)	(1.190.280.281)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22	6.222.720.000	
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Payments for investments in other entities	25	(10.310.000.000)	(18.110.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	Interest and dividends received	27	3.908.528.684	258.569.831
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	Net cash flows from/ (used in) investing activities	30	(4.326.175.112)	(19.041.710.450)
Tiền thu từ đi vay	Drawdown of borrowings	33	63.179.496.403	77.514.405.177
Tiền trả nợ gốc vay	Repayment of borrowings	34	(69.602.366.192)	(64.805.194.256)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	Payment of principal of finance lease liabilities	35	(1.828.272.228)	(2.704.447.428)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	Net cash flows from/(used in) financing activities	40	(8.251.142.017)	10.004.763.493
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	Net increase/(decrease) in cash [and cash equivalents] for the	50	(5.114.081.027)	2.507.597.843
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	Cash [and cash equivalents] at beginning of period	60	8.820.906.900	744.480.849
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	Impact of exchange rate fluctuation	61	(3.173)	1.348.791
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	Cash and cash equivalents at end of period	70	3.706.822.700	3.253.427.483

Người lập và kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Ngọc Dũng

Ngày 24 tháng 7 năm 2026

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Veerapong Sawatyanon





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

SEPARATE NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

As at 31 June 2026

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNDKDN”) số 300812161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 7 tháng 7 năm 2008 và theo GCNDKDN điều chỉnh lần thứ 10 ngày 16 tháng 12 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) với mã giao dịch SBV theo Giấy phép số 145/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 3 tháng 5 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tòa nhà VGR, 177 Hai Bà Trưng, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là 287.325.580.000 VNĐ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có các chi nhánh và các công ty con như sau:

Chi nhánh - Branches

Tên chi nhánh - Name	Địa chỉ: Address	Hạch toán kế toán -Accounting
Chi nhánh Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam Số 2 Siam Brothers Viet Nam Branch No.2	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An Lot E, Street No 7, Thai Hoa Industrial Park, Duc Lap Ha Commune, Duc Hoa District, Long An Province	Hạch toán độc lập Independent branch
Chi nhánh Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam Số 3 Siam Brothers Viet Nam Branch No.3	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An Lot E, Street No 7, Thai Hoa Industrial Park, Duc Lap Ha Commune, Duc Hoa District, Long An Province	Hạch toán độc lập Independent branch

Các công ty con sở hữu trực tiếp- Directly owned subsidiaries

CORPORATE INFORMATION

Siam Brothers Vietnam Joint Stock Company (“the Company”) is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to Enterprise Registration Certificate No. 0300812161 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 7 July 2008 and 10th amendment dated 16 December 2021

The Company’s shares were listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (“HOSE”) with trading code as SBV in accordance with License No. 145/QĐ-SGDHCM issued by HOSE on 3 May 2017.

The Company’s current principal activities are to produce and trade ropes, fishing nets for the fishing industry, maritime transportation, construction, industrial and agricultural sectors

The Company's head office is located at 5th Floor, VGR Office Building, 177 Hai Ba Trung, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

The Company’s charter capital as stipulated in the Enterprise Registration Certificate is VND 287.325.580.000

As at 30 June 2026, the Company has branches and subsidiaries as follows:

Tên công ty con - Name	Địa chỉ trụ sở chính - Address	Hoạt động kinh doanh chính Business activit	Tỷ lệ quyền biểu quyết Voting right (%)	Tỷ lệ lợi ích Interest rate (%)
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limited	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An <i>Lot E, Street No 7, Thai Hoa Industrial Park, Duc Lap Ha Commune, Duc Hoa District, Long An Province</i>	Bán buôn tổng hợp <i>Wholesale synthetic</i>	100%	100%
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Solar Việt Nam Siam Solar Vietnam Service and Trading Company Limited	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An <i>Lot E, Street No 7, Thai Hoa Industrial Park, Duc Lap Ha Commune, Duc Hoa District, Long An Province</i>	Sản xuất và bán điện năng lượng mặt trời <i>Produce and sales of solar power</i>	100%	100%
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu <i>Siam Brothers Vietnam Global Limited</i>	Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An <i>Lot E, Street No 7, Thai Hoa Industrial Park, Duc Lap Ha Commune, Duc Hoa District, Long An Province</i>	SX dây thùng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản <i>Producing products from plastic</i>	100%	100%

CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

BASIS OF PREPARATION

1. Accounting standards and system

The consolidated financial statements of the Group, expressed in Vietnam dong (“VND”), are prepared in accordance with the Vietnamese Enterprise Accounting System and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

Decision No. 149/2001/QĐ-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);

Decision No. 165/2002/QĐ-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);

Decision No. 234/2003/QĐ-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);

Decision No. 12/2005/QĐ-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and

Decision No. 100/2005/QĐ-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND

TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

2. Applied accounting documentation system

The Group's applied accounting documentation system is the General Journal system

3. Fiscal year

The Company's fiscal year applicable for the preparation of its separate financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

4. Accounting currency

The separate financial statements are prepared in VND which is also the Company's accounting currency.

SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

1. Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash in banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of less than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of changes in value.

2. Receivables

Receivables are presented in the consolidated financial statements at the carrying amounts due from customers and other debtors, along with the provision for doubtful receivables.

The provision for doubtful receivables represents amounts of outstanding receivables at the balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expense in the consolidated income statement.

3. Inventories

Inventories are stated at the lower of cost incurred in bringing each product to its present location and

Net realizable value represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

The perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:

Raw materials and merchandise - cost of purchase on a weighted average basis.

Finished goods and work in process - cost of direct materials and labor plus attributable manufacturing overheads based on the normal operating capacity on a weighted average basis.

Provision for obsolete inventories

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 20 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 16 năm
Phương tiện vận tải	5 – 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 – 20 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm

7. Bất động sản đầu tư

An inventory provision is created for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of raw materials, finished goods, merchandise and other inventories owned by the Group, based on appropriate evidence of impairment available at the balance sheet date

Increases or decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the

4. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the consolidated income statement as incurred

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement

5. Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortization

The cost of an intangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the consolidated income statement as incurred

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement

6. Depreciation and amortization

Depreciation of tangible fixed assets and amortization of intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures	3 – 20 years
Machinery and equipment	2 – 16 years
Means of transportation	5 – 20 years
Office equipment	3 – 10 years
Computer software	3 – 20 years
Land use rights	20 years

7. Investment properties

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Nhóm Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản. Nhà xưởng cho thuê được khấu hao 25 năm.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

8. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

9. Chi phí đi vay

Investment properties are stated at cost including transaction costs less accumulated depreciation. Investment properties held for capital appreciation are not depreciated but subject to impairment review.

Subsequent expenditure relating to an investment property that has already been recognized is added to the net book value of the investment property when it is probable that future economic benefits, in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property, will flow to the company.

Depreciation of investment properties are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset. Plants for lease are depreciated over 25 years.

Investment properties are derecognized when either they have been disposed of or when the investment properties are permanently withdrawn from use and no future economic benefit is expected from its disposal. The difference between the net disposal proceeds and the carrying amount of the assets is recognized in the consolidated income statement in the period of retirement or disposal.

8. Leased assets

The determination of whether an arrangement is, or contains a lease is based on the substance of the arrangement at inception date and requires an assessment of whether the fulfilment of the arrangement is dependent on the use of a specific asset and the arrangement conveys a right to use the asset.

A lease is classified as a finance lease whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership of the asset to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

Where the company is the lessee

Assets held under finance leases are capitalized in the consolidated balance sheet at the inception of the lease at the fair value of the leased assets or, if lower, at the net present value of the minimum lease payments. The principal amount included in future lease payments under finance leases are recorded as a liability. The interest amounts included in lease payments are charged to the consolidated income statement over the lease term to achieve a constant rate on interest on the remaining balance of the finance lease liability.

Capitalized financial leased assets are depreciated using straight-line basis over the estimated useful lives of the asset as the company will obtain ownership by the end of the lease term.

Rentals under operating leases are charged to the consolidated income statement on a straight-line basis over the lease term..

9. Borrowing costs

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư 45, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

11. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

12. Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 49 của Bộ luật Lao động.

Borrowing costs consist of interest and other costs that the company incurs in connection with the borrowing of funds and are recorded as expense during the year when they are incurred

10. Prepaid expenses

Prepaid expenses are reported as short-term and long-term prepaid expenses on the consolidated balance sheet and amortized over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

Prepaid land rental

The prepaid land rental represents the unamortized balances of advance payments made in accordance with lease contracts. Such prepaid rentals are classified as long-term prepaid expenses for allocation to the consolidated income statement over the remaining lease period, according to Circular 45

11. Investments

Held-for-trading securities.

Held-for-trading securities are stated at their acquisition costs.

Provision for diminution in value of investments

Provision of the investment is made when there are reliable evidences of the diminution in value of those investments at the balance sheet date.

Increases and decreases to the provision balance are recorded as finance expense in the separate income statement..

12. Payables and accruals

Payables and accruals are recognized for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the company

13. Accrual for severance pay

The severance pay to employee is accrued at the end of each reporting year for all employees who have been in service for more than 12 months up to balance sheet date at the rate of one-half of the average monthly salary for each year of service up to 31 December 2008 in accordance with the Labor Code, the Law on Social Insurance and related implementing guidance. The average monthly salary used in this calculation will be revised at the end of each reporting year following the average monthly salary of the 6-month period up to the reporting date. Increase or decrease to the accrued amount other than actual payment to employee will be taken to the separate income statement.

This accrued severance pay is used to settle the termination allowance to be paid to employee upon termination of their labor contract following Article 49 of the Labor Code..

14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

□ + Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và

□ + Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

□ + các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch; và

□ + các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

15. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

16. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư theo đề xuất của Hội đồng Quản trị được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

14. Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than the Group's reporting currency of VND are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

„ transactions resulting in receivables are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for collection; and

„ transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the commercial banks designated for payment.

At the end of the year, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual exchange rates at the balance sheet dates which are determined as follows:

„monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the company conducts transactions regularly; and

„ monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the company conducts transactions regularly.

All exchange differences incurred are taken to the separate income statement

15. Treasury shares

Own equity instruments which are reacquired (treasury shares) are recognized at cost and deducted from equity. No gain or loss is recognized in profit or loss upon purchase, sale, issue or cancellation of the Company's own equity instruments.

16. Appropriation of net profits

Net profit after tax is available for appropriation to investors as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the Annual General Meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Group's Charter and Vietnamese regulatory requirements

The Company maintains the following reserve funds which are appropriated from the Company's net profit as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the Annual General Meeting.

Investment and development fund

This fund is set aside for use in the Company's expansion of its operation or of in-depth investment.

Bonus and welfare fund

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouragement, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the separate balance sheet.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

17. Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

19. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho các năm hiện hành và năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dividends

Dividends proposed by the Company's Board of Directors are classified as an allocation of undistributed earnings within the equity section of the separate balance sheet, until they have been approved by the Company's shareholders at the Annual General Meeting. When these dividends have been approved by the shareholders and declared, they are recognized as a liability in the separate balance sheet.

17. Earnings per share

Basic earnings per share amount is computed by dividing net profit attributable to ordinary equity holders of the Group (after adjusting for the bonus and welfare fund) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

Diluted earnings per share amounts are calculated by dividing the net profit after tax attributable to ordinary equity holders of the Group by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year plus the weighted average number of ordinary shares that would be issued on conversion of all the dilutive potential ordinary shares into ordinary shares.

18. Revenue recognition

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized:

Sale of goods

Revenue is recognized when the significant risks and rewards of ownership of the merchandise goods have passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods.

Interest

Revenue is recognized as the interest accrues (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.

19. Taxation

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the balance sheet date

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

20. Các bên liên quan

Current income tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to offset current tax assets against current tax liabilities and when the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Deferred tax

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences. Deferred tax assets are recognized for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilized.

The carrying amount of deferred income tax assets is reviewed at each balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred income tax asset to be utilized. Previously unrecognized deferred income tax assets are re-assessed at each balance sheet date and are recognized to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset is realized or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the balance sheet date

Deferred tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the to offset current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied on the same taxable entity by the same taxation authority or when the company intends either settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realize the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future period in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.

20. Related parties

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Parties are considered to be related parties of the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Company and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of their families.

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính

Additional Information on Items Presented in the Statement of Financial Position

01-Tiền và các khoản tương đương tiền CHỈ TIÊU	01-Cash and cash equivalents ITEMS	Đơn vị tính (Currency Unit): VNĐ	
		Ngày 30/06/2026	Ngày 31/12/2025
		Ending balance	Beginning balance
Tiền mặt	Cash on hand		
Tiền gửi ngân hàng Vietcombank	Cash at bank – Vietcombank		5.853.356
Tiền gửi ngân hàng Vietinbank	Cash at bank – VietinBank	3.618.311.591	3.712.614.385
Tiền gửi ngân hàng KASIKORN	Cash at bank – Kasikornbank	12.979.007	13.301.107
Tiền gửi ngân hàng Quân Đội	Cash at bank – Military Bank (MB Bank)	75.532.102	5.089.138.052
Tổng cộng	Total	3.706.822.700	8.820.906.900
02-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn CHỈ TIÊU	02-Investments held to maturity ITEMS	Ngày 30/06/2026	
		Ending balance	Beginning balance
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	Short-term Investment Stocks	573.500	573.500
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	Provision for Short-term Investments	(198.500)	(198.500)
Cho vay ngắn hạn	Short-term loans	126.000.000	252.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	Term Deposits with a Term of More Than 3 Months		
Tổng cộng	Total	126.375.000	252.375.000
03-Phải thu ngắn hạn của khách hàng CHỈ TIÊU	03-Short-term trade account receivable ITEMS	Ngày 30/06/2026	
		Ending balance	Beginning balance
1- Bên thứ 3	1- Third party	180.018.024	227.407.031
Các đối tượng khác	Others	180.018.024	227.407.031
2- Bên liên quan	2- Related parties	234.793.051.416	278.911.393.700
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Siam Hightech Vietnam Company Limited	228.098.160	4.861.468.456
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Siam Brothers Vietnam Global Limited	28.241.085.726	25.177.570.406
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limited	206.323.867.530	248.872.354.838
Tổng cộng	Total	234.973.069.440	279.045.489.136
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	Provision for doubtful receivables	(118.507.489)	(117.787.713)
GIÁ TRỊ THUẦN	Net	234.854.561.951	278.927.701.423

04 -Trả trước cho người bán ngắn hạn	4- Short-term prepayments to suppliers	Ngày 30/06/2026	Ngày 31/12/2025
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
1-Bên thứ 3	1-Third parties3	4.150.891.985	861.434.389
Công Ty TNHH Thương Mại Dệt May Rong Ju Việt Nam	Rong Ju Vietnam Textile Trading Company Limited	2.005.560.000	670.680.000
Các đối tượng khác	Others	2.145.331.985	190.754.389
2- Bên liên quan	2- Related parties		165.101.976
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Indochine Trading Service Advertising Co., Ltd		165.101.976
Tổng cộng (1)+(2)	Total (1)+(2)	4.150.891.985	1.026.536.365

06- Phải thu ngắn hạn khác	06- Other receivables	Ngày 30/06/2026	Ngày 31/12/2025
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
Ngắn hạn	Short-term		
Chi hộ	Payment on behalf	7.362.518.471	10.524.106.776
Thuế GTGT từ hợp đồng thuê tài chính	Value-added tax on the financial lease	942.825.320	379.980.263
Phải thu khác	Others	7.170.105.040	321.070.844
Tạm ứng nhân viên	Advance to employees	1.509.780.105	1.693.434.065
Các khoản ký quỹ, ký cược	Value added tax of finance lease	339.877.240	329.227.240
Tổng cộng	Total	17.325.106.176	13.247.819.188
Trong đó bên liên quan	In which: Related parties		
Ông Veerapong Sawatyanon	Mr. Veerapong Sawatyanon	1.022.753.705	1.022.753.705
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Ms Ngo Tu Dong Khanh		254.650.000
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Brothers VN	Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limite	7.362.518.471	7.506.746.729
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Solar VN	Siam Solar Vietnam Service and Trading Company Limited	6.882.543.415	3.000.000.000
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Siam Brothers Vietnam Global Limited		17.360.047
Tổng cộng	Total	15.267.815.591	11.801.510.481
Dài Hạn	Long-term		
Các khoản ký quỹ, ký cược	Deposits	2.958.461.935	1.656.025.135
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Indochine Trading Service Advertising Co., Ltd	296.117.240	296.117.240
Tổng cộng	Total	296.117.240	296.117.240

07- Hàng tồn kho	07- Inventories	Ngày 30/06/2026	Ngày 31/12/2025
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
Nguyên liệu, vật liệu	Raw materials	21.898.762.303	27.621.489.589
Công cụ, dụng cụ	Tools and equipment	1.308.525.028	1.371.555.364
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	Work in process	13.325.927.401	4.259.798.941
Thành phẩm	Finished goods	19.212.308.850	17.664.641.963
Hàng hóa	Merchandises	6.542.737.641	6.775.787.501
Tổng cộng	Total	62.288.261.223	57.693.273.358

Dự phòng hàng tồn kho	Provision for obsolete inventories	(9.363.391.894)	(8.973.695.232)		
GIÁ TRỊ THUẦN	Net	52.924.869.329	48.719.578.126		
08. Chi phí trả trước	08. Prepaid expenses				
Ngắn hạn	Short-term	Ngày 30/06/2026	Ngày 31/12/2025		
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance		
Công cụ dụng cụ	Tools and equipment	212.062.884	296.041.155		
Dịch vụ khác	Other services	714.666.824	1.451.600.742		
Tổng cộng	Total	926.729.708	1.747.641.897		
Dài hạn	Long-term	Ngày 30/06/2026	Ngày 31/12/2025		
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance		
Công cụ dụng cụ	Tools and equipment	3.797.031.332	5.054.263.879		
Tiền thuê đất trả tiền một lần	Prepaid land costs	30.362.419.167	30.896.205.284		
Dịch vụ khác	Other services	1.034.520.617	1.433.329.760		
Tổng cộng	Total	35.193.971.116	37.383.798.923		
09-Tăng giảm tài sản cố định hữu hình	09- Tangible fixed assets				
CHỈ TIÊU	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
ITEMS	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transportation	Office equipment	Total
1- Nguyên giá TSCĐ - Cost:					
Ngày 31/12/2025	110.635.405.918	377.220.478.906	1.597.285.427	2.493.756.116	491.946.926.367
Mua mới trong năm và đầu tư xây dựng hoàn thành					
<i>New purchase and Transfer from construction in progress</i>		937.583.000			937.583.000
Mua lại và bán lại TSCĐ thuê tài chính		(7.303.000.000)			(7.303.000.000)
Thanh lý tài sản		(25.621.712.494)			(25.621.712.494)
Ngày 30/06/2026	110.635.405.918	345.233.349.412	1.597.285.427	2.493.756.116	459.959.796.873
2- Giá trị hao mòn lũy kế - Accumulated depreciation					
Ngày 31/12/2025	(71.852.581.441)	(294.412.681.346)	(1.144.746.407)	(2.334.156.307)	(369.744.165.501)
Khấu hao trong	(2.172.160.621)	(8.160.183.387)	(33.546.734)	(33.963.419)	(10.399.854.161)
Mua lại và bán lại TSCĐ thuê tài chính		12.823.051.310			12.823.051.310
Thanh lý tài sản		6.348.798.005			6.348.798.005

Ngày 30/06/2026	(74.024.742.062)	(283.401.015.418)	(1.178.293.141)	(2.368.119.726)	(360.972.170.347)
3-Giá trị còn lại- Net carrying amount					
Ngày 31/12/2025	38.782.824.477	82.807.797.560	452.539.020	159.599.809	122.202.760.866
Ngày 30/06/2026	36.610.663.856	61.832.333.994	418.992.286	125.636.390	98.987.626.526
4- Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao - Original price of fully depreciated fixed assets					
Ngày 31/12/2025	29.577.708.772	166.439.767.957	6.761.643.896		202.779.120.625
Ngày 30/06/2026	29.577.708.772	166.439.767.957	6.761.643.896		202.779.120.625
10- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính	10 - Finance lease assets				

CHỈ TIÊU		ITEMS	Quyền sử dụng đất <i>Land use rights</i>	Phần mềm máy tính <i>Computer's software</i>	Tổng cộng <i>Total</i>
1- Nguyên giá	1- Cost:				
Ngày 31/12/2025	31-Dec-25		2.728.847.348	14.314.285.644	17.043.132.992
Tăng trong năm	New purchase				
Ngày 30/06/2026	31-Mar-26		2.728.847.348	14.314.285.644	17.043.132.992
2- Accumulated depreciation	2- Accumulated depreciation				
Ngày 31/12/2025	31-Dec-25		(2.728.847.348)	(5.513.907.862)	(8.242.755.210)
Khấu hao trong năm	Depreciation for the year			(369.315.453)	(369.315.453)
Ngày 31/12/2025	31-Mar-26		(2.728.847.348)	(5.883.223.315)	(8.612.070.663)

3- Giá trị còn lại	3- Net carrying amount			
Ngày 31/12/2025	31-Dec-25		8.800.377.782	8.800.377.782
Ngày 30/06/2026	31-Mar-26		8.431.062.329	8.431.062.329
4- Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	4- Original price of fully depreciated fixed assets			
Ngày 31/12/2025	31-Dec-25	2.728.847.348	1.394.132.918	4.122.980.266
Ngày 30/06/2026	31-Mar-26	2.728.847.348	1.394.132.918	4.122.980.266

12-Tăng giảm bất động sản đầu tư	12- Investment properties	Nhà xưởng	Tổng cộng
---	----------------------------------	------------------	------------------

CHỈ TIÊU	ITEMS	Factory	Total
-----------------	--------------	----------------	--------------

1- Nguyên giá TSCĐ	1- Cost:		
Ngày 31/12/2025	31-Dec-25	43.378.125.925	43.378.125.925
Tăng trong năm	New purchase		
Ngày 30/06/2026	31-Mar-26	43.378.125.925	43.378.125.925

2- Giá trị hao mòn lũy kế	2- Accumulated depreciation		
Ngày 31/12/2025	31-Dec-25	(8.395.152.920)	(8.395.152.920)
Khấu hao trong năm	Khấu hao trong năm	(860.431.868)	(860.431.868)
Ngày 30/06/2026	31-Mar-26	(8.395.152.920)	(9.255.584.788)

3- Giá trị còn lại	3- Net carrying amount		
Ngày 31/12/2025	31-Dec-25	36.718.098.042	36.718.098.042
Ngày 30/06/2026	31-Mar-26	34.982.973.005	34.122.541.137

13-Chi phí xây	13 - Construction in progress	Ngày 30/06/2026	Ngày 31/12/2025
-----------------------	--------------------------------------	------------------------	------------------------

CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
Mua sắm TSCĐ	New purchase		285.000.000
Xây dựng cơ bản	Basic Construction	180.000.000	180.000.000
Tổng cộng	Total	180.000.000	465.000.000

14- Đầu tư vào công ty con	14- Investment in subsidiaries
-----------------------------------	---------------------------------------

Tên công ty	Name	Ngày 30/06/2026		Ngày 31/12/2025	
		Ending balance		Beginning balance	
		% sở hữu own %	Giá trị đầu tư Investment value	% sở hữu own %	Giá trị đầu tư Investment value
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Brothers VN	Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limite	100	20.100.000.000	100	20.100.000.000
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Solar VN	Siam Solar Vietnam Service and Trading Company Limited	100	10.000.000.000	100	10.000.000.000
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Siam Brothers Vietnam Global Limited	100	60.000.000.000	100	19.640.000.000
Total			90.100.000.000		49.740.000.000

15 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15 - Deferred income tax assets	Ngày 30/06/2026	Ngày 31/12/2025
--	--	------------------------	------------------------

CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
Các khoản dự phòng và trích trước	Provisions and accruals	1.846.830.692	1.560.506.165
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	Unrealized internal profit		93.894.636

Tổng cộng	Total	1.846.830.692	1.960.760.563
16. Phải trả người bán ngắn hạn	16. Short-term trade accounts payable	Ngày 30/06/2026	Ngày 31/12/2025
Tên nhà cung cấp	Name	Ending balance	Beginning balance
1-Bên thứ 3	1-Third parties	2.337.775.936	8.797.236.800
Công ty TNHH Oracle Việt Nam	Oracle Vietnam Co., Ltd.		684.943.306
Công ty TNHH Thương Mại Dệt May Rong Ju Việt Nam	Rong Ju Vietnam Textile Trading Company Limited		5.612.997.600
Công ty cổ phần INTERLINK	INTERLINK Joint Stock Company	11.294.851	603.299.225
Công ty TNHH MTV TMDV Trường Phúc	Truong Phuc Trading and Service Co., Ltd.		182.722.200
Công ty TNHH Suất ăn công nghiệp Miền Nam	Southern Industrial Catering Co., Ltd.		76.383.000
Công ty cổ phần dịch vụ Bảo vệ - Vệ sĩ Hưng Lộc phát	Hung Loc Phat Security - Bodyguard Service Joint Stock Company	164.160.000	88.560.000
Đối tượng khác	Others	2.162.321.085	1.548.331.469
2- Bên liên quan	2- Related parties	86.067.582.533	85.792.142.879
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	1.246.389.843	2.739.745.620
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Siam Hightech Vietnam Company Limited	3.347.410.508	10.339.934.188
Công ty cổ phần VFD	VFD Joint Stock Company	420.164.778	15.179.400
Công ty cổ phần VFI VN	VFI VN Corporation	617.855.820	754.650.000
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Indochine Trading Service Advertising Co., Ltd	20.621.511	1.090.458.072
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Việt Sơn	Viet Son Infrastructure Development Joint Stock Company	126.304.832	158.798.858
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Siam Brothers Vietnam Global Limited	7.463.029.068	3.965.911
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Siam Brothers VN	Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limite	72.825.806.173	70.689.410.830
Tổng cộng (1)+(2)	Total (1)+(2)	88.405.358.469	94.589.379.679
17. Người mua trả tiền trước	17. Buyer pays in advance	Ngày 30/06/2026	Ngày 31/12/2024
Tên nhà cung cấp	Name	Ending balance	Beginning balance
Bên thứ 3	Third parties	60.287.495	60.287.495
Các đối tượng khác	Others	60.287.495	60.287.495
Bên liên quan	Related parties		15.703.085.474
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company		13.618.674.000
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Siam Brothers VN	Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limited		2.084.411.474
Tổng cộng	Total	60.287.495	15.763.372.969

18. Thuế và các khoản phải trả phải nộp Ngân sách nhà nước	18. Taxes and amounts receivable from/payable to the State budget	Ngày 31/12/2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30/06/2026
CHỈ TIÊU	ITEMS	Beginning balance	Increase	Decrease	31-Dec-25
Phải thu (Chỉ tiêu 152)	Taxes receivables				
Thuế GTGT được khấu trừ	Value added tax to be reclaimed	92.212.721.384	16.021.981.911	19.171.509.730	89.063.193.565

Thuế thu nhập cá nhân	Personal income tax				24.671.045
TỔNG CỘNG	Total	92.212.721.384	16.021.981.911	19.171.509.730	89.087.864.610
Thuế thu nhập doanh nghiệp	Corporate income tax	3.587.139.089	899.895.107	4.487.034.196	
Thuế thu nhập cá nhân	Personal income tax	187.417.279	1.777.027.013	1.389.697.896	574.746.396
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	Real estate tax, land rent		225.792.606	7.358.634	218.433.972
Tổng cộng	Total	3.774.556.368	2.902.714.726	5.884.090.726	793.180.368
19 .Chi phí phải trả ngắn hạn	19 . Short-term accrued expenses payable	Ngày 30/06/2026	Ngày 31/12/2025		
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance		
Trích chi phí kiểm toán	Audit expense deduction	160.395.614	164.377.494		
Chi phí trích trước	Advance expense deduction	2.372.692.657	5.097.385.444		
Trích trước chi phí vận Chuyển	Transportation expense deduction	17.640.000	84.490.000		
Tổng cộng	Total	2.550.728.271	5.346.252.938		
20. Phải trả ngắn hạn khác	20. Other payables	Ngày 30/06/2026	Ngày 31/12/2024		
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance		
Kinh phí công đoàn	Union Funds	55.497.240	105.041.045		
Bảo hiểm xã hội	Social Insurance		762.167.430		
Bảo hiểm y tế	Health Insurance		147.231.885		
Phải trả cổ tức	Dividends Payable	55.136.485.660	55.136.485.660		
Bảo hiểm thất nghiệp	Unemployment Insurance		59.769.875		
Phải trả, phải nộp khác	Other Payables	3.718.957.515	44.703.652		
Thu hộ	Collection on behalf	1.369.429.887	9.291.419.048		
Tổng cộng	Total	60.280.370.302	65.546.818.595		
Trong đó:	In which::				
Bên liên quan	Related parties				
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Siam Brothers Vietnam Global Limited	662.275.887	220.731.169		
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Siam Brothers VN	Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limite	707.154.000	9.291.419.048		
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	49.939.568.829	49.774.363.350		
Công ty cổ phần VFD	VFD Joint Stock Company	128.063.014	319.794.519		
Công ty cổ phần VFI VN	VFI VN Corporation	23.397.260	46.794.520		
		51.460.458.990	59.653.102.606		
Dài hạn	Long-term				
Ký quỹ	Deposit	17.000.000	17.000.000		
21. Vay và nợ thuê tài Chính	21. Borrowing and finance lease liabilities	Ngày 31/12/2025	Vay trong năm	Trả nợ trong năm	Ngày 30/06/2026
Tên ngân hàng	Name	31-Dec-25	Increase in the year	Decrease in the year□	31-Mar-26
Các khoản vay ngắn hạn	Short-term	85.507.348.779	63.179.496.403	69.602.366.192	79.084.478.990
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Viettinbak Joint Stock	64.857.348.779	63.179.496.403	69.602.366.192	58.434.478.990
Công ty cổ phần VFD	VFD Joint Stock Company	11.900.000.000			11.900.000.000
Công ty cổ phần VFI VN	VFI VN Corporation	2.000.000.000			2.000.000.000
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	6.750.000.000			6.750.000.000

Thuê tài chính đến hạn trả	Finance lease due	3.656.544.466	4.727.992.264	2.400.232.876	5.984.303.854
Công ty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	Vietcombank Financial Leasing Company Limited	1.186.186.608	593.093.304	593.093.304	1.186.186.608
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chalease	Chalease International Leasing Company Limited	1.983.143.988	991.571.994	991.571.994	1.983.143.988
Công ty cho thuê tài chính MTV ngân hàng Vietinbank	Vietinbank Financial Leasing Company	487.213.870	243.606.930	243.606.930	487.213.870
Công ty TNHH BIDV-SumiTRUST	BIDV-SumiTRUST Limited Liability Company		2.899.720.036	571.960.648	2.327.759.388
TỔNG CỘNG VAY NGẮN HẠN	Total	89.163.893.245	67.907.488.667	72.002.599.068	85.068.782.844
Các khoản vay thuê tài chính	Finance lease loans	6.708.605.607	9.117.057.600	4.778.982.052	11.046.681.155
Công ty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	Vietcombank Financial Leasing Company Limited	1.976.610.453		593.093.304	1.383.517.149
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chalease	Chalease International Leasing Company Limited	3.635.763.969		991.571.994	2.644.191.975
Công ty cho thuê tài chính MTV ngân hàng Vietinbank	Vietinbank Financial Leasing Company	1.096.231.185		243.606.930	852.624.255
Công ty TNHH BIDV-SumiTRUST	BIDV-SumiTRUST Limited Liability Company		9.117.057.600	2.950.709.824	6.166.347.776
TÔNG CỘNG VAY DÀI HẠN	Total	6.708.605.607	9.117.057.600	4.778.982.052	11.046.681.155
TỔNG VAY	Total loan	95.872.498.852	77.024.546.267	76.781.581.120	96.115.463.999
Trong đó:	In which:				
Bên liên quan	Related parties	Ngày 31/12/2025	Vay trong năm	Trả nợ trong năm	Ngày 30/06/2026
Công ty cổ phần VFD	VFD Joint Stock Company	11.900.000.000			11.900.000.000
Công ty cổ phần VFI VN	VFI VN Corporation	2.000.000.000			2.000.000.000
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	6.750.000.000			6.750.000.000
Tổng cộng	Total	20.650.000.000			20.650.000.000

22- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22- Bonus and welfare fund	Ngày 30/06/2026	Ngày 31/12/2025
CHỈ TIÊU	ITEMS	Ending balance	Beginning balance
Số dư đầu năm	Beginning balance	3.523.411.579	3.006.087.940
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	Transfer from undistributed earnings	4.705.986.441	5.149.085.639
Sử dụng quỹ khen thưởng phúc lợi	Utilization of fund	(4.303.826.662)	(4.631.762.000)
Số dư cuối năm	Ending balance	3.925.571.358	3.523.411.579

23- Vốn chủ sở hữu - Owners' equity							
a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu - Equity Fluctuation Reconciliation Table							
Chỉ tiêu - Items	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
	Share capital	Share premium	Treasury shares	Foreign exchange	Investment and development fund	Undistributed earnings	Total
Số đầu năm 2025- Balance, 1 January 2025	273.664.760.000	94.625.673.463	(425.000.000)	14.594.981.065	66.439.664.137	5.915.383.779	454.815.462.444
Lợi nhuận thuần trong năm - Net profit for the year					10.773.228.594		10.773.228.594
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi - Appropriation to bonus and welfare					(5.149.085.639)		(5.149.085.639)
Công bố chia cổ tức - Appropriation to bonus and					(13.660.820.000)		(13.660.820.000)
Vốn khác - Other capital	13.660.820.000						13.660.820.000
Số cuối năm 2025 - Balance, 31 December 2025	287.325.580.000	94.625.673.463	(425.000.000)	14.594.981.065	58.402.987.092	5.915.383.779	460.439.605.399

NĂM NAY- THIS YEAR

Lợi nhuận thuần trong năm - <i>Net profit for the year</i>					(4.312.459.094)		(4.312.459.094)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi - <i>Appropriation to bonus and welfare</i>					(4.705.986.441)		(4.705.986.441)
Tăng vốn điều lệ - Increase in charter capital	13.660.820.000						13.660.820.000
Ngày 31/03/2026	287.325.580.000	94.625.673.463	(425.000.000)	14.594.981.065	49.384.541.557	5.915.383.779	451.421.159.864

Tên cổ đông	Name	Cổ phiếu phổ thông Ordinary shares	Mệnh giá Amount	Trị giá Amount	% sở hữu % owned
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	18.796.588	10.000	187.965.880.000	65,4%
Cổ đông khác	Others	9.935.970	10.000	99.359.700.000	34,6%
Tổng cộng		28.732.558		287.325.580.000	100%

24 - DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ **24- REVENUES FROM SALE OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES**

CHỈ TIÊU	ITEMS	Quý 2 - Quarter 2		Năm kết thúc ngày 30/06/2026	Năm kết thúc ngày 30/06/2025
		Q2/2026	Q2/2025	Current year	Previous year
Doanh thu bán thành phẩm	Revenue from sales of finished goods	83.579.402.374	112.641.839.821	160.512.723.994	201.190.085.482
Doanh thu bán phế phẩm	Revenue from selling scrap	837.663.440	1.082.471.136	1.540.415.160	2.214.867.504
Doanh thu từ dịch vụ thuê xưởng	Revenue from leasing services	2.228.377.539	2.273.651.777	5.074.948.503	4.289.021.030
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Gross revenue	86.645.443.353	115.997.962.734	167.128.087.657	207.693.974.016
Trừ: các khoản giảm trừ doanh thu	Less				
Hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại	Sales returns and Trade discounts	(75.854.400)		(929.752.004)	(232.536.155)
Doanh thu thuần	Net sales	86.569.588.953	115.997.962.734	166.198.335.653	207.461.437.861
Trong đó doanh thu từ bên liên quan	In which: Sales to related parties	Q2/2026	Q2/2025	Năm 2026	Năm 2025
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Siam Hightech Vietnam Company Limited	837.663.440	1.082.471.136	1.540.415.160	2.214.867.504
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Brothers VN	Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limite	76.441.779.870	113.537.909.415	144.224.753.264	202.724.302.117
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Siam Brothers Vietnam Global Limited	9.290.145.643	1.377.582.183	20.433.167.229	2.522.268.246
Tổng cộng	Total	86.569.588.953	115.997.962.734	166.198.335.653	207.461.437.861
25- Giá vốn hàng bán	25-Cost of sales	Q2/2026	Q2/2025	Năm 2026	Năm 2025
Giá vốn thành phẩm	Cost of finished goods sold	80.515.858.112	109.222.926.000	153.027.762.568	202.604.745.338
Giá vốn phế phẩm	Cost of scrap	1.112.698.616	774.557.200	2.070.802.676	3.086.026.434
Giá vốn dịch vụ thuê xưởng	Cost of rental services	396.766.968	535.378.012	799.092.142	860.431.868
Tổng giá vốn	Total	82.025.323.696	110.532.861.212	155.897.657.385	206.551.203.640
26- Doanh thu hoạt động tài chính	26- Income from financial activities	Q2/2026	Q2/2025	Năm 2026	Năm 2025
Lãi tiền gửi	Interest income	24.796.049	862.882	25.985.269	8.569.831
Chênh lệch tỷ giá	exchange rate difference	996.909.970	23.738.768	997.209.972	17.958.481
Lãi thu hồi đầu tư công ty con	Return on investment in subsidiaries	2.885.476.881		2.885.476.881	

35 -Thuế thu nhập hoãn lại

35 -Deferred corporate income tax

CHỈ TIÊU	ITEMS	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả kinh doanh riêng	
		Ngày 30/06/2026	Ngày 31/12/2025	Năm kết thúc ngày 30/06/2026	Năm kết thúc ngày 30/06/2025
		Saparate balance sheet		Saparate statement of income	
		Accumulated	Accumulated	Accumulated	Accumulated
Trích lập dự phòng phải thu	Provision for doubtful debt	23.701.498	23.557.543	(143.955)	13.344.030
Trích lập dự phòng hàng tồn kho	Provision for decline in value of inver	1.718.081.864	1.719.858.818	1.776.954	(206.692.335)
Trích trước chi phí	Short-term accrued expenses	114.808.000	101.733.987	(13.074.013)	(184.862.946)
Trích trợ cấp thôi việc	Provision for severance allowance	5.702.550	9.951.650	4.249.100	250.000
Chênh lệch tỷ giá gốc ngoại tệ cuối kỳ	Foreign currency translation differenc	(15.463.220)	(15.434.562)	28.658	(175.311.678)
Lợi nhuận chưa thực hiện	Unrealised profit		121.093.127	121.093.127	3.781.966
Tổng cộng	Total	1.846.830.692	1.960.760.563	113.929.871	(549.490.963)

36- Nghiệp vụ các bên liên quan

36. Basic earnings per share

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

List of related parties as at 30 June 2026 is as follow:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Related parties	Relationship
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	Parent company
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Công ty con	Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limited	Subsidiary
Công ty TNHH TM và DV Siam Solar VN	Công ty con	Siam Solar Vietnam Service and Trading Company Limited	Subsidiary
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Công ty con	Siam Brothers Vietnam Global Limited	Subsidiary
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn	Siam Hightech Vietnam Company Limited	Fellow group company
Công ty cổ phần VFD	Công ty cùng Tập đoàn	VFD Joint Stock Company	Fellow group company
Công ty cổ phần VFI VN	Công ty cùng Tập đoàn	VFI VN Corporation	Fellow group company
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương		Indochine Trading Service Advertising Co., Ltd	Company related to members of the Board of Management
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Việt Sơn	Công ty cùng Tập đoàn	Viet Son Infrastructure Development Joint Stock Company	Fellow group company
Siam Brothers Net Company Limited	Công ty liên quan với thành viên HĐQT	Siam Brothers Net Company Limited	Company related to members of the Board of Management
Công ty TNHH Hóa chất Siam Brothers Việt Nam	Công ty liên quan với thành viên HĐQT	Siam Brothers Vietnam Chemical Company Limited	Company related to members of the Board of Management
Better Life Asia Pacific Company Limited	Công ty liên quan với thành viên HĐQT	Better Life Asia Pacific Company Limited	Company related to members of the Board of Management

Better Life Asia Company Limited
Ông Veerapong Sawatyanon

Công ty liên quan với thành viên HĐQT
Tổng giám đốc

Better Life Asia Company Limited
Mr. Veerapong Sawatyanon

Company related
to members of the
Board of Management
General Director

Bà Ngô Từ Đông Khanh

Phó chủ tịch hội đồng quản trị

Ms. Ngo Tu Dong Khanh

Vice Chairman of
the Board of
Directors

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn từ ngày 01/01 đến 30/06/2026 bao gồm:

Significant transactions of the Group with its related parties during the previous from 01/01/2026 to 30/06/2026 as follows

Trong năm, Nhóm công ty đã thực hiện giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau: During the year, the following transactions with related parties were recognised:

Bên liên quan	Bản chất giao dịch	Related parties	Nature of transactions	30/06/2026 31-June-2025	30/06/2025 30-June-2025
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Brothers VN	Bán thành phẩm	Siam Brothers Vietnam Service and Trading Company Limited	Sale of merchandises	144.224.753.264	202.724.302.117
	Mua nguyên vật liệu		Purchase of materials	84.707.977.365	135.950.293.961
	Cung cấp dịch vụ cho thuê nhà xưởng		Factory rental services rendered	1.807.745.658	
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Siam Solar VN	Lợi nhuận đã trả	Siam Solar Vietnam Service and Trading Company Limited	Profit paid		250.000.000
	Lợi nhuận được chia		Profit distributed	2.885.476.881	
Công ty TNHH Siam Brothers Việt Nam Toàn Cầu	Dịch vụ gia công	Siam Brothers Vietnam Global Limited	Sale of services		10.017.916.623
	Cung cấp dịch vụ cho thuê nhà xưởng		Factory rental services rendered	3.267.202.845	2.522.268.240
	Bán nguyên vật liệu		Sale of materials	20.433.167.229	
Công ty cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Mua nguyên vật liệu	Siam Holdings Vietnam Joint Stock Company	Purchase of materials	9.208.635.672	
	Cung cấp dịch vụ cho thuê máy móc		Machinery rental services rendered	260.096.196	302.596.194
	Góp vốn		Capital contribution	10.310.000.000	18.110.000.000
	Bán tài sản cố định		Sale of fixed assets	13.618.674.000	
	Sử dụng dịch vụ		Purchase of services	497.405.000	2.245.739.004
	Nhận gốc vay		Loan proceed		1.000.000.000
	Trả gốc vay		Loan repayment		900.000.000

Công ty cổ phần VFD	Lãi vay phải trả		Interest expenses	194.884.931	255.747.946
	Lãi vay phải trả	VFD Joint Stock Company	Interest expenses	399.191.776	364.479.451
Công ty cổ phần VFI VN	Sử dụng dịch vụ		Purchase of services	113.960.000	84.330.000
	Nhận gốc vay	VFI VN Corporation	Loan proceed		2.000.000.000
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Lãi vay phải trả		Interest expenses		64.438.356
	Sử dụng dịch vụ		Purchase of services	1.324.246.000	1.209.741.936
	Mua nguyên vật liệu	Siam Hightech Vietnam Company Limited	Purchase of materials	2.417.043.896	5.739.591.000
	Bán thành phẩm		Sale of merchandises	1.540.415.160	2.214.867.504
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Việt Sơn	Sử dụng dịch vụ	Viet Son Infrastructure Development Joint Stock Company	Purchase of services	597.338.508	685.838.088
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	Mua nguyên vật liệu	Indochine Trading Service Advertising Co., Ltd	Purchase of materials	321.400.600	17.940.000
	Sử dụng dịch vụ		Purchase of services	75.218.746	65.089.222
	Thuê căn hộ		Apartment for rent		480.000.000
	Thuê văn phòng		Office for rent	897.513.696	897.513.696

37-Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban Kiểm toán

37-Remuneration of Board of Management, Board of General Directors and Internal audit subcommittee

Trong kỳ, thù lao nhận được của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Tiểu ban Kiểm toán như sau:

During the year, members of Board of Management, Board of General Directors and Internal audit subcommittee received total remuneration as follows:

Họ và tên	Chức vụ	Name	Position	Giai đoạn từ tháng 01 đến tháng 06 Năm 2026 Năm 2025	
Ông Itthapat Sawatyanon	Chủ tịch HĐQT	Mr. Itthapat Sawatyanon	Chairman		932.700.000
Ông Veerapong Sawatyanon	Tổng giám đốc	Mr. Veerapong Sawatyanon	General Director	1.042.499.000	
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Phó chủ tịch HĐQT	Ms. Ngo Tu Dong Khanh	Vice Chairman of the Board of Directors	1.841.218.385	403.480.000
Ông Lê Trần Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	Mr. Le Tran Anh Tuan	Member of Board of Management	444.246.000	433.077.000
Bà Phạm Võ Xuân Dung	Người quản trị công ty	Ms. Pham Vo Xuan Dung	Secretary of Internal audit subcommittee		91.521.000
Bà Đào Thị Hải Vân	Người quản trị công ty	Ms. Dao Thi Hai Van	Secretary of Internal audit subcommittee	182.608.000	
Ông Trần Lê Tuấn Vũ	Phó giám đốc nhà máy	Mr. Tran Le Tuan Vu	Deputy Production Director	280.750.000	
Ông Trần Thanh Long	Phó giám đốc Thương mại	Mr. Tran Thanh Long	Deputy Commercial Director	823.007.000	616.100.000
Ông Nguyễn Đức Huy	Giám đốc sản xuất	Mr. Nguyen Duc Huy	Production Director		241.745.000
Ông Đỗ Minh Quân	Giám đốc tài chính	Mr. Do Minh Quan	Former Chief Financial Officer	423.000.000	415.750.000
Tổng cộng		Total		5.037.328.385	3.134.373.000

38 -Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2026 đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt để phát hành.

38 - Authorisation of separate financial statements

The separate financial statements were approved by the Board of Management and authorised for issuance.

Người lập và kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Ngọc Dũng

Ngày 24 tháng 7 năm 2026

Chủ tịch hội đồng quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Veerapong Sawatyanon

